

Số: **089** /CNBT-TCHC
Về việc công bố thông tin kết quả kiểm toán Nhà nước
tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
(Mã chứng khoán: BTW)

2. Trụ sở chính : 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

3. Điện thoại : (08) 38 297 147 – 38 272 990

4. Fax : (08) 38 229 778

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên : NGUYỄN THÀNH PHÚC – Giám đốc Công ty
- Địa chỉ : 611/57E Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại :
 - + Di động : 0913 926 614
 - + Cơ quan : (08) 38 234 723
- Fax : (08) 38 229 778

6. Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☒ Bất thường ☐ Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 13/01/2021, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành nhận được Thông báo 660/TB-KV IV ngày 31/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành;

Thực hiện quy định tại Điều 11 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành công bố thông tin về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành theo Thông báo số 660/TB-KV IV ngày 31/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV (đính kèm).

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào ngày 13/01/2021 tại đường dẫn: www.capnuocbenthanh.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* **Đính kèm:** Thông báo số 660/TB-KV IV ngày 31/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thành Phúc

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC IV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 660/TB - KV IV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Số: 16
Ngày: 13-01-2021
ĐẾN

Chuyển: BGD Thuế

Chức vụ: NGD

Kính gửi:

- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

- Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

Thực hiện Quyết định số 1410/QĐ-KTNN ngày 09/10/2020 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Tổ kiểm toán số 02 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn của Kiểm toán nhà nước khu vực IV đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là Công ty) từ ngày 12/10/2020 đến ngày 19/10/2020.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn Kiểm toán nhà nước đã được phát hành và kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 24 tháng 11 năm 2020. Sau đây là một số kết luận chủ yếu sau:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu Báo cáo tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục 05/HSKT-KTNN kèm theo).

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị dựa trên kết quả kiểm toán tại đơn vị.

Ý kiến của Đoàn kiểm toán: Ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề gồm: Phạm vi, giới hạn kiểm toán; các sai sót phát hiện tại phụ lục kèm theo và các nội dung chưa điều chỉnh theo quy định, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán.

2. Kiểm toán việc tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính, tài sản công

- Cuối năm có thực hiện đối chiếu công nợ, tuy nhiên chưa đầy đủ, cụ thể: Phải thu ngắn hạn khách hàng thấp, tỷ lệ đối chiếu 3%; phải trả người bán ngắn hạn, tỉ lệ đối chiếu 99%; không thực hiện đối chiếu khoản phải thu khác, phải trả phải nộp khác và các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

- Trích trước chi phí cào bóc mặt đường thuộc chi phí đầu tư phát triển tuyến ống; chi phí đầu tư mới đường ống phi 250 mm hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm không đúng quy định tại Điểm 1c, Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; chưa hoàn nhập các khoản chi phí trích thừa; chưa kết chuyển vào thu nhập khác các khoản nợ phải trả nhưng không phải trả; chưa loại khỏi chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN khi mua Bản quyền phần mềm Arcgis nhưng không lấy hóa đơn.

II. KIẾN NGHỊ

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính: Điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2019 theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước;

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: Nộp NSNN số thuế Thu nhập doanh nghiệp do KTNN xác định tăng thêm là 1.042.342.874 đồng;

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công: Thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả vào thời điểm cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty CP Cấp nước Bến Thành chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV theo địa chỉ 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 30/6/2021. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, photo kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*).

Thông báo này gồm 02 trang, từ trang 01 đến trang 02 và Phụ lục số 05 là bộ phận không tách rời của Thông báo này. *A*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN Khu vực IV;
- Lưu: ĐKT, VT.

**KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



W
Võ Văn Thọ

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	84.951.049.750	84.951.049.750	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	55.113.034.325	55.113.034.325	
1. Tiền	111	40.113.034.325	40.113.034.325	
2. Các khoản tương đương tiền	112	15.000.000.000	15.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.100.000.000	1.100.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.100.000.000	1.100.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.207.193.095	11.207.193.095	-
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	10.979.750.555	10.979.750.555	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.740.240.377	1.740.240.377	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	976.035.275	976.035.275	
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(2.488.833.112)	(2.488.833.112)	
IV. Hàng tồn kho	140	8.221.151.790	8.221.151.790	
1. Hàng tồn kho	141	8.221.151.790	8.221.151.790	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9.309.670.540	9.309.670.540	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.397.800.000	2.397.800.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.787.170.656	6.787.170.656	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	124.699.884	124.699.884	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	191.704.036.691	195.250.179.031	3.546.142.340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	386.897.346	386.897.346	
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.544.866.431	1.544.866.431	
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)	
II. Tài sản cố định	220	142.653.728.313	145.572.867.618	2.919.139.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	141.793.213.504	144.712.352.809	2.919.139.305
- Nguyên giá	222	286.727.677.176	289.678.786.836	2.951.109.660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(144.934.463.672)	(144.966.434.027)	(31.970.355)
2. Tài sản cố định vô hình	227	860.514.809	860.514.809	
- Nguyên giá	228	3.787.423.520	3.787.423.520	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.926.908.711)	(2.926.908.711)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	46.008.143.938	46.635.146.973	627.003.035
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	46.008.143.938	46.635.146.973	627.003.035
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.655.267.094	2.655.267.094	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	2.655.267.094	2.655.267.094	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	276.655.086.441	280.201.228.781	3.546.142.340
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	90.668.289.812	90.052.810.930	(615.478.882)
I. Nợ ngắn hạn	310	64.663.373.290	64.047.894.408	(615.478.882)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	32.297.448.448	32.263.261.512	(34.186.936)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.376.957.530	1.338.075.586	(1.038.881.944)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.378.494.826	5.420.837.700	1.042.342.874
4. Phải trả người lao động	314	9.469.470.017	9.469.470.017	

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.352.183.806	6.769.557.876	(582.625.930)
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	764.826.014	762.699.068	(2.126.946)
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.031.843.468	4.031.843.468	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.992.149.181	3.992.149.181	
II. Nợ dài hạn	330	26.004.916.522	26.004.916.522	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26.004.916.522	26.004.916.522	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	185.986.796.629	190.148.417.851	4.161.621.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	185.986.796.629	190.148.417.851	4.161.621.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	93.600.000.000	93.600.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	412	52.041.291.485	52.041.291.485	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	40.345.505.144	44.507.126.366	4.161.621.222
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		7.967.620.698	7.967.620.698	
- LNST chưa phân phối năm nay		32.377.884.446	36.539.505.668	4.161.621.222
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	276.655.086.441	280.201.228.781	3.546.142.340

* Nguyên nhân chênh lệch

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do tăng TSCĐ từ dự án sửa chữa ống mục tuyến ống đường Hồ Hảo Hớn (từ Trần Hưng Đạo đến Võ Văn Kiệt, Q1) đơn vị hạch toán vào chi phí SXKD trong năm không đúng quy định tại Điểm 1c, Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. 2.951.109.660
- Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng: do tăng khấu hao dự án sửa chữa ống mục tuyến ống đường Hồ Hảo Hớn (từ Trần Hưng Đạo đến Võ Văn Kiệt, Q1). 31.970.355
- Xây dựng cơ bản dở dang tăng do đơn vị hạch toán trích trước chi phí thuộc dự án phát triển tuyến ống D200 Nguyễn Thông vào chi phí SXKD trong năm không đúng quy định tại Điểm 1c, Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. 627.003.035
- Phải trả người bán ngắn hạn giảm do các khoản công nợ phải trả nhưng không phải trả. 34.186.936
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm do kết chuyển vào thu nhập khác đối với khoản khách hàng đã ứng trước nhưng qua nhiều năm không phát sinh nghiệp vụ mới và không liên lạc được khách hàng để trả lại. 1.038.881.944
- Phải trả ngắn hạn khác giảm do các khoản công nợ phải trả nhưng không phải trả. 2.126.946
- LNST chưa phân phối năm nay tăng theo kết quả điều chỉnh tại Bảng kết quả kinh doanh. 4.161.621.222

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	467.525.681.128	467.525.681.128	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	467.525.681.128	467.525.681.128	

4. Giá vốn hàng bán	11	318.335.220.546	317.708.217.511	(627.003.035)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	149.190.460.582	149.817.463.617	627.003.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	875.373.865	875.373.865	
7. Chi phí tài chính	22	2.309.684.597	2.309.684.597	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.309.684.597	2.309.684.597	
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	
9. Chi phí bán hàng	25	66.498.994.413	63.579.855.108	(2.919.139.305)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38.296.989.342	38.296.989.342	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+24-22-25-26)	30	42.960.166.095	46.506.308.435	3.546.142.340
12. Thu nhập khác	31	248.767.087	1.906.588.843	1.657.821.756
13. Chi phí khác	32	3.505.064.275	3.505.064.275	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(3.256.297.188)	(1.598.475.432)	1.657.821.756
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+41)	50	39.703.868.907	44.907.833.003	5.203.964.096
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.325.984.461	8.368.327.335	1.042.342.874
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	32.377.884.446	36.539.505.668	4.161.621.222

* Nguyên nhân chênh lệch

- Giá vốn hàng bán giảm do đơn vị hạch toán trích trước chi phí thuộc dự án phát triển tuyến ống D200 Nguyễn Thông vào chi phí SXKD trong năm không đúng quy định tại Điểm 1c, Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. 627.003.035
- Chi phí bán hàng giảm, do: 2.919.139.305
 - + Tăng TSCĐ từ dự án sửa chữa ống mục tuyến ống đường Hồ Hảo Hớn (từ Trần Hưng Đạo đến Võ Văn Kiệt, Q1) đơn vị hạch toán vào chi phí SXKD trong năm không đúng quy định tại Điểm 1c, Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. 2.951.109.660
 - + Tăng khấu hao dự án sửa chữa ống mục tuyến ống đường Hồ Hảo Hớn (từ Trần Hưng Đạo đến Võ Văn Kiệt, Q1). (31.970.355)
- Thu nhập khác tăng, do: 1.657.821.756
 - + Kết chuyển vào thu nhập khác đối với khoản khách hàng đã ứng trước nhưng qua nhiều năm không phát sinh nghiệp vụ mới và không liên lạc được khách hàng để trả lại. 1.038.881.944
 - + Các khoản công nợ phải trả nhưng không phải trả. 36.313.882
 - + Đơn vị trích thừa chi phí phải trả. 582.625.930
- Thuế TNDN tăng theo kết quả tại bảng Thực hiện nghĩa vụ với NSNN 1.042.342.874

III. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH ĐẾN 31/12/2019

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	124.699.884	124.699.884	-
1	Thuế Thu nhập cá nhân	124.699.884	124.699.884	-
II	Các khoản phải thu khác	-	-	-
	Tổng cộng (I + II)	124.699.884	124.699.884	-

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	385.494.124	1.429.431.393	1.042.342.874
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	385.494.124	1.429.431.393	1.042.342.874
II	Các khoản phải nộp khác	3.993.000.702	3.993.000.702	-
1	Phí bảo vệ môi trường	3.993.000.702	3.993.000.702	-
	Tổng cộng (I + II)	4.378.494.826	5.422.432.095	1.042.342.874

* Nguyên nhân chênh lệch

Thuế TNDN tăng do lợi nhuận tính thuế TNDN thay đổi (tại Phụ lục 02b/BBKT-DN) và điều chỉnh giảm chi phí tính thuế khoản chi mua Bản quyền phần mềm Arcgis nhưng không có hóa đơn. 1.042.342.874

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 521/KTNN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán nhà nước và theo Công văn số 655/KTNN KVIV-TH ngày 31/12/2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV gửi kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019*”.

H.
KIE
N